TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NINH HẢI** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 17/8/2017
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị T và anh C"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH HẢI - TỈNH NINH THUẬN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ngô Minh Đăng**
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông **Đào Minh Phấn**
Bà **Huỳnh Thị Sâm**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Trần Thụy Anh Đào** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải - tỉnh Ninh Thuận.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Hải tham gia phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Hòa Bình** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 92/2017/TLST-HNGĐ ngày 11/5/2017 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Lê Thị Thu T** - sinh năm: 1994 *(có mặt)*
Địa chỉ: Thôn 3, xã Phước Thể, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.
- *Bị đơn:* Anh **Trần Đình C** - sinh năm: 1991 *(có đơn xin vắng mặt)*
Địa chỉ: Thôn Gò Thao, xã Tân Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/5/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị Thu T trình bày: Chị và anh Trần Đình C đã tìm hiểu và tiến đến hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Thể, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận vào ngày 26/7/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chị về sống tại Bình Thuận. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có 01 con chung tên Trần Lê Ngọc Y. Trong 01 lần tổ chức cho bạn bè ăn nhậu tại nhà, giữa chị và anh C có lời qua tiếng lại, anh C chửi bới chị và đập nát xe mô tô, sau đó anh C bỏ về Ninh Thuận trong đêm. Vợ chồng sống ly thân từ thời năm 2012 đến nay. Thời gian đầu anh C có gọi điện thoại thuyết phục chị ra Ninh Thuận sống nhưng chị không đồng ý. Sau đó anh C không liên lạc, bỏ mặt mẹ con chị. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không thể

kéo dài. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải giải quyết cho chị được ly hôn với anh C theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Lê Ngọc Y, sinh ngày: 13/10/2011 hiện đang sống với chị. Chị có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo hồ sơ vụ án, bị đơn anh Trần Đình C trình bày: Anh hoàn toàn đồng ý với chị T về quan hệ hôn nhân và con chung, tài sản chung và nợ chung. Anh cho rằng tình trạng hôn nhân của anh và chị T xấu như bây giờ là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Nay chị T khởi kiện xin ly hôn anh đồng ý. Về con chung: Anh đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Hải thể hiện:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử luôn tuân theo pháp luật tố tụng và người tham gia tố tụng là nguyên đơn luôn chấp hành pháp luật. Riêng bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn là đúng pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn, đồng thời giao con chung cho chị T nuôi dưỡng. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Do chị T, anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Về án phí: Căn cứ quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 6 và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Chị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

[2] Tòa án ra thông báo về việc thụ lý vụ án và đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn là anh Trần Đình C. Thông báo có ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (*Yêu cầu ly hôn, yêu cầu nhận nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng, về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết*). Chứng cứ kèm theo là Giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh của con và sổ hộ khẩu. Tuy nhiên, trong thời hạn 15 ngày theo quy định tại điều 199 của Bộ luật tố tụng dân sự anh C không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không phản đối chứng cứ do chị T cung cấp (*khoản 2*

điều 92 của BLTTDS). Sau khi thông báo về việc thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 02 lần, Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 30/6/2017 anh C có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án: Chị Lê Thị Thu T và anh Trần Đình C kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Thể, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận vào ngày 26/7/2011, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa thuận được thời gian khoảng 01 năm đầu và có 01 con chung. Theo Biên bản lấy lời khai (BL 31), Biên bản xác minh (BL 32) và tại Đơn xin xét xử vắng mặt (BL 38) có trong hồ sơ vụ án của Tòa án thể hiện: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh C phát sinh từ những nguyên nhân rất nhỏ trong cuộc sống hằng ngày, vợ chồng cải vã, bất đồng quan điểm sống nhưng cả hai không giải quyết dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Mỗi người ở một nơi, không quan tâm đến nhau, đối xử với nhau lạnh nhạt. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống ly thân đã lâu không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C. Anh C đồng ý theo yêu cầu xin ly hôn của chị T. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn anh C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Lê Ngọc Y, sinh ngày 13/10/2011. Xét thấy, hiện nay 01 con chung đang ở cùng chị T và chị T có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung. Anh C đồng ý để chị T nuôi dưỡng con chung và không cấp dưỡng nuôi con. HĐXX công nhận sự thỏa thuận tự nguyện của chị Trang, anh C. Giao 01 con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh C không cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do chị T, anh Ckhông yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 6 và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Chị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 điều 56; Điều 58; Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 điều 147, Khoản 2 điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Khoản 1 Điều 6 và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Thu T được ly hôn với anh Trần Đình C.

2. Về con chung: Chị T có quyền và nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 01 con chung tên Trần Lê Ngọc Y, sinh ngày: 13/10/2011. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con. Không ai được cản trở anh C thực hiện quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo Biên lai số 0011859 ngày 11/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Hải. Chị T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 17/8/2017). Riêng bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ Bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Minh Đăng

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ninh Hải;
- UBND xã Phước Thể (Cơ quan thực hiện việc ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, án văn).